

PHỤ BIỂU
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
QUÝ IV - NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1660/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

NỘI DUNG	DT NĂM 2024		THỰC HIỆN 9 THÁNG	%TH 9 THÁNG SO DT NĂM	DỰ TOÁN QUÝ IV	% DT QUÝ IV SO DT NĂM
	TW GIAO	TỈNH GIAO				
1	2	3	4	5=4/3%	6	7=6/3%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	7.197.000	7.197.000	6.381.554	88,67	1.382.500	19,21
I. THUẾ XNK, TTĐB, GTGT HÀNG NHẬP KHẨU	330.000	330.000	414.920	125,73	82.500	25,00
II. THU NỘI ĐỊA	6.867.000	6.867.000	5.966.633	86,89	1.300.000	18,93
1.Thu từ KVDN do NN giữ vai trò chủ đạo TW QL	215.000	215.000	170.733	79,41	45.000	20,93
- Thuế giá trị gia tăng	148.000	148.000	114.070	77,07	33.000	22,30
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	15.717	120,90	1.600	12,31
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	52.000	52.000	40.941	78,73	10.000	19,23
- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	5	0,23	400	20,00
2.Thu từ KVDN do NN giữ vai trò chủ đạo ĐP QL	460.000	460.000	411.241	89,40	95.000	20,65
- Thuế giá trị gia tăng	210.000	210.000	160.432	76,40	48.800	23,24
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.000	129.000	154.275	119,59	20.000	15,50
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	700	700	512	73,21	200	28,57
- Thuế tài nguyên	120.300	120.300	96.021	79,82	26.000	21,61
3.Thu từ KVDN có vốn đầu tư nước ngoài	75.000	75.000	68.768	91,69	14.000	18,67
- Thuế giá trị gia tăng	20.000	20.000	10.937	54,69	4.000	20,00
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000	57.830	105,15	10.000	18,18
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-				
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-				
4.Thu từ KV kinh tế ngoài quốc doanh	1.350.000	1.350.000	1.205.981	89,33	240.000	17,78
- Thuế giá trị gia tăng	801.000	801.000	745.946	93,13	160.000	19,98
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000	500.000	356.252	71,25	67.000	13,40
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	2.500	2.570	102,78	600	24,00
- Thuế tài nguyên	46.500	46.500	101.213	217,66	12.400	26,67
5. Lệ phí trước bạ	355.000	355.000	258.860	72,92	75.700	21,32
6.Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	17.000	17.085	100,50	2.500	14,71
7.Thuế thu nhập cá nhân	720.000	720.000	572.072	79,45	140.000	19,44
8.Thu thuế Bảo vệ môi trường	410.000	410.000	319.509	77,93	90.000	21,95
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (TW hưởng)	164.000	164.000	161.288	98,35	36.000	21,95
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước (ĐP hưởng)	246.000	246.000	158.220	64,32	54.000	21,95
9.Thu phí và lệ phí	240.000	240.000	212.134	88,39	44.500	18,54
Trong đó Phí và lệ phí trung ương	80.000	80.000	39.505	49,38	14.815	18,52
10.Thu tiền sử dụng đất	620.000	620.000	409.650	66,07	136.000	21,94
11.Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	44.000	44.000	89.108	202,52	8.300	18,86
12. Thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	4.562	76,03	1.000	16,67
13.Thu khác	290.000	290.000	359.928	124,11	50.000	17,24
+ Trung ương	100.000	100.000	128.652	128,65	14.759	14,76
+ Địa phương	190.000	190.000	231.276	121,72	35.241	18,55
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	35.000	97.517	278,62	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	140.000	140.000	123.619	88,30	20.000	14,29
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.890.000	1.890.000	1.645.866	87,08	338.000	17,88
THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.931.050	20.667.713	15.072.067	72,93	4.794.633	23,20
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	6.523.000	6.523.000	5.637.188	86,42	1.234.426	18,92
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.825.116	12.825.116	8.710.541	67,92	3.212.158	25,05
a) Thu bổ sung cân đối	8.816.122	8.816.122	5.142.738	58,33	2.209.911	25,07
b) Thu bổ sung có mục tiêu	4.008.994	4.008.994	3.567.803	88,99	1.002.247	25,00
3. Nguồn thực hiện CCTL	500.734	1.222.330	713.026	58,33	305.582	25,00
4. Nguồn vay để bù đắp bội chi NSDP	82.200	97.267	11.312	11,63	42.467	43,66